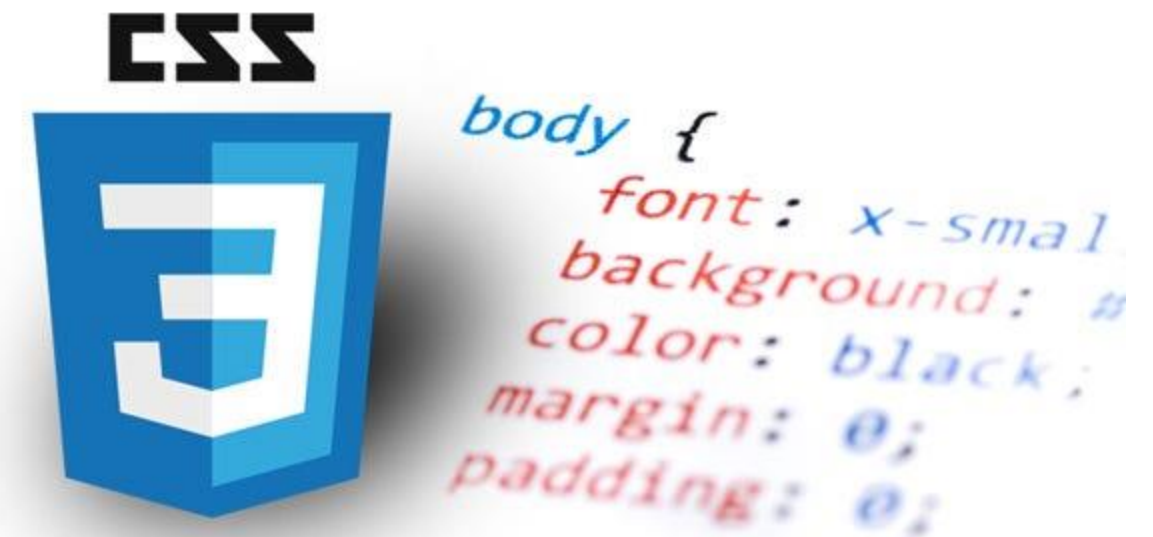
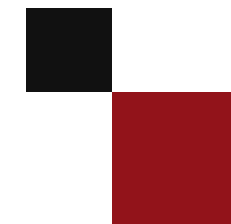


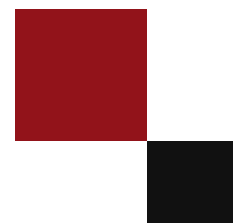
# CSS – CASSCADING STYLE SHEETS

Đỗ Thành Long  
*dtlong@opengis.vn*

<https://opengis.vn>



**OPENGIS**  
Discover the world, Learn with maps  
 <https://opengis.vn>



## Nội dung

Giới thiệu CSS

Định nghĩa  
Style

Sử dụng và  
Phân loại CSS

Selector trong  
CSS và phạm  
vi ảnh hưởng

---

# CSS – CASSCADING STYLE SHEETS

## Nội dung

Giới thiệu CSS

Định nghĩa  
Style

Sử dụng và  
Phân loại CSS

Selector trong  
CSS và phạm  
vi ảnh hưởng

---

# CSS – CASSCADING STYLE SHEETS

## Giới thiệu về CSS

- CSS = Cascading Style Sheets
- Dùng để mô tả cách hiển thị các thành phần trên trang WEB
- Sử dụng tương tự như dạng TEMPLATE
- Có thể sử dụng lại cho các trang web khác
- Có thể thay đổi thuộc tính từng trang hoặc cả site nhanh chóng (cascading)



# Giới thiệu về CSS

## Ví dụ

```
<html>
<body>
  <p>
    <span style="font-size: 14pt; color: blue"><strong>
      Web Design : </strong></span>
    <em><span style="color: red">Photoshop, Macromedia Flash </span></em>
  </p>
  <p>
    <span style="font-size: 14pt; color: blue"><strong>
      Web Programming : </strong></span>
    <em><span style="color: red">ASP, PHP, JSP </span></em>
  </p>
  <p>
    <strong><span style="font-size: 14pt; color: blue">
      Debugger : </span></strong><em><span
        style="color: red">Zend, VS.PHP, VS.NET 2005 </span></em>
    </p>
  </body>
</html>
```

Without CSS

```
<html>
<head>
  <style type="text/css">
    .classSubjet { color: #0000FF;
      font-weight: bold; font-size: 14px;}
    .classTool { font-style: italic;
      color: #FF0000; font-size: 12px;}
  </style>
</head>
<body>
  <p>
    <span class="classSubjet">Web Design : </span>
    <span class="classTool">Photoshop, Macromedia Flash </span>
  </p>
  <p>
    <span class="classSubjet">Web Programming : </span>
    <span class="classTool">ASP, PHP, JSP</span>
  </p>
  <p>
    <span class="classSubjet">Debugger : </span>
    <span class="classTool">Zend, VS.PHP, VS.NET 2005</span>
  </p>
</body>
</html>
```

With CSS



## Nội dung

Giới thiệu CSS

Định nghĩa  
Style

Sử dụng và  
Phân loại CSS

Selector trong  
CSS và phạm  
vi ảnh hưởng

---

# CSS – CASSCADING STYLE SHEETS

## Định nghĩa Style

Kiểu 1

```
<tag style =  
  "property1:value1;  
  property2:value2;  
  .....  
  propertyN:valueN;">...</tag>
```

Ví dụ:

```
<h1 style="color : blue;  
font-family : Arial;" > DHKHTN </h1>
```

Kiểu 2

```
SelectorName {  
  property1:value1;  
  property2:value2;  
  .....  
  propertyN:valueN;  
<tag class = "SelectorName">  
  .....  
</tag>
```

Ví dụ:

```
.TieuDe1 {  
  color: red;  
  font-family: Verdana, sans-serif; }  
<h1 class="TieuDe1"> DHKHTN </h1>
```





## Định nghĩa Style – Ghi chú

- ✓ Giống Ghi chú trong C++
- ✓ Sử dụng /\*Ghi chú\*/
- ✓ Ví dụ :

```
.SelectorName {  
    property1:value1;    /*Ghi chu 1*/  
    property2:value2;    /*Ghi chu 2*/  
    .....  
    propertyN:valueN; }
```

## Nội dung

Giới thiệu CSS

Định nghĩa  
Style

Sử dụng và  
Phân loại CSS

Selector trong  
CSS và phạm  
vi ảnh hưởng

---

# CSS – CASSCADING STYLE SHEETS

## Sử dụng và Phân loại CSS – Phân loại

- ✓ Gồm 3 loại CSS
  - **Inline Style Sheet** (Nhúng CSS vào tag HTML)
  - **Embedding Style Sheet** (Nhúng CSS vào trang web)
  - **External Style Sheet** (Liên kết CSS với trang web)



## Sử dụng và Phân loại CSS – Inline Style Sheet

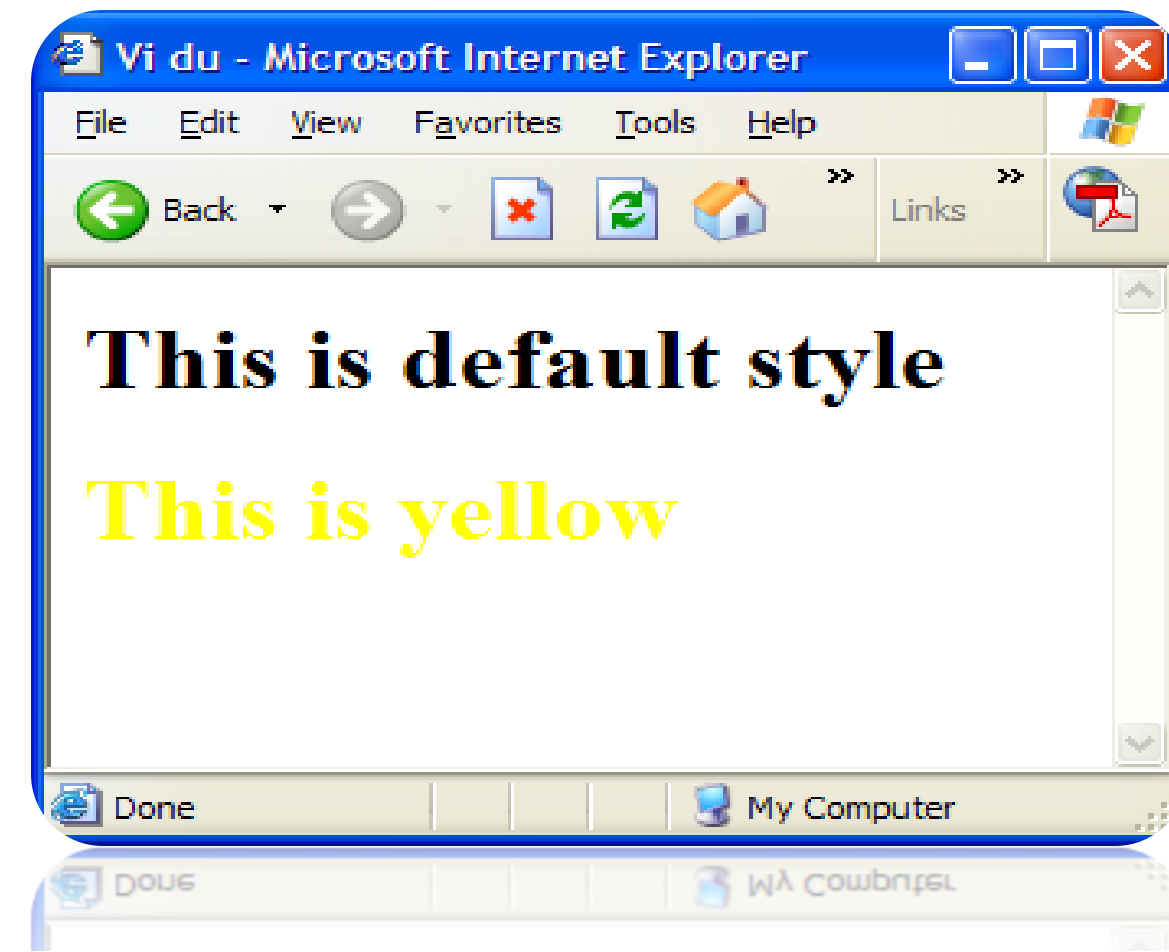
- ✓ Định nghĩa style trong thuộc tính style của từng tag HTML.
- ✓ Theo cú pháp kiểu 1.

`<tag style = "property1:value1;...propertyN:valueN;"> ... </tag>`

- ✓ Không sử dụng lại được.

- ✓ Ví dụ:

`<H1 STYLE="color: yellow">This is yellow</H1>`



## Sử dụng và Phân loại CSS – Embedding Style Sheet

- ✓ Còn gọi là **Internal Style Sheet** hoặc **Document-Wide Style Sheet**
- ✓ Mọi định nghĩa style được đặt trong tag `<style>` của trang HTML.
- ✓ Định nghĩa style theo cú pháp **kiểu 2**.
- ✓ Trang HTML có nội dung như sau:

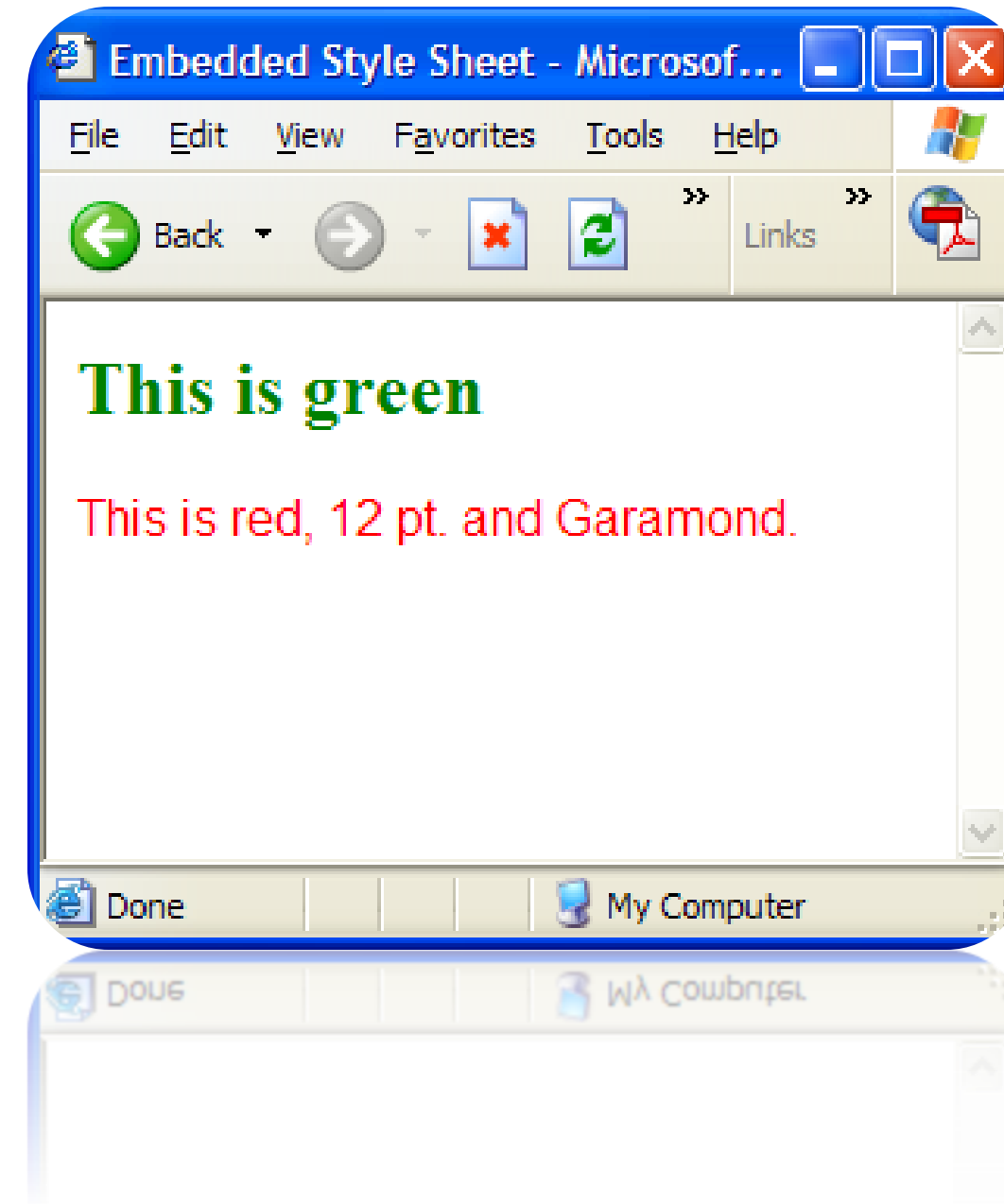
```
<head>
  <style type="text/css" >
    <!--
      SelectorName {
        property1:value1;
        property2:value2;
        .....
        propertyN:valueN;}
    -->
  </style>
</head>
```



## Sử dụng và Phân loại CSS – Embedding Style Sheet

```
<HTML>
<HEAD>
  <TITLE>
    Embedded Style Sheet
  </TITLE>

  <STYLE TYPE="text/css">
    <!--
      P {color: red;
        font-size: 12pt;
        font-family: Arial;}
      H2 {color: green;}
    -->
  </STYLE>
</HEAD>
<BODY BGCOLOR="#FFFFFF">
  <H2>This is green</H2>
  <P>This is red, 12 pt. and
    Garamond.</P>
</BODY>
</HTML>
```



## Sử dụng và Phân loại CSS – External Style Sheet

- ✓ Mọi style đều lưu trong file có phần mở rộng là \*.CSS.
- ✓ File CSS: lưu trữ nhiều style theo cú pháp **kiểu 2**.
- ✓ Trong file HTML: liên kết bằng tag **link**. Cú pháp:

```
<head>  
<link rel="stylesheet" href="URL" type="text/css">  
</head>
```

- ✓ Trang HTML : Liên kết bằng tag **style** với **@import url**. Cú pháp

```
<head>  
  <style type="text/css" media="all | print | screen" >  
    @import url(URL);  
  </style>  
</head>
```

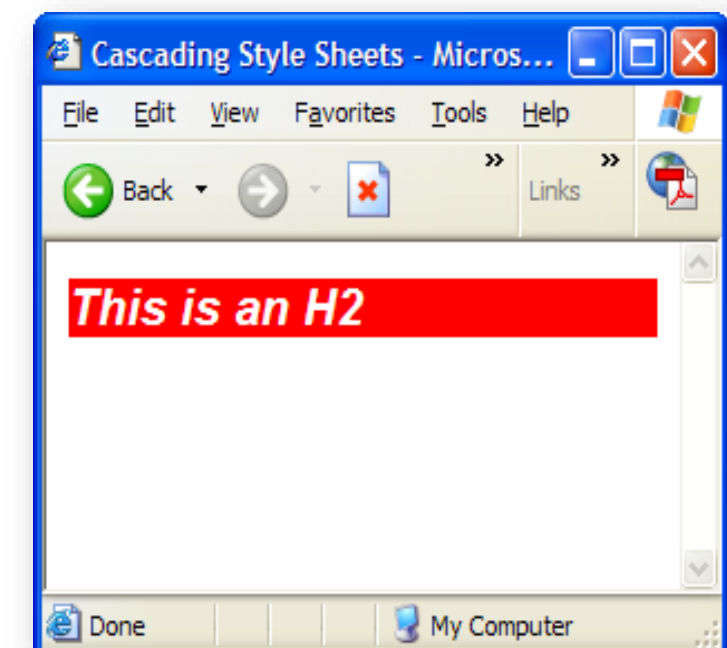
# Sử dụng và Phân loại CSS – External Style Sheet

Trong tập tin **MyStyle.CSS**

```
H2
{
    FONT-WEIGHT: bold;
    FONT-SIZE: 16pt;
    COLOR: white;
    FONT-STYLE: italic;
    FONT-FAMILY: Arial;
    BACKGROUND-COLOR: red;
    font-color: white
}
```

Trong trang Web : **demo.htm**

```
<html>
<head>
    <title>Cass.....</title>
    <link HREF="MyStyle.css"
    REL="stylesheet" >
</head>
<body>
    <h2>This is an H2 </h2>
</body>
</html>
```





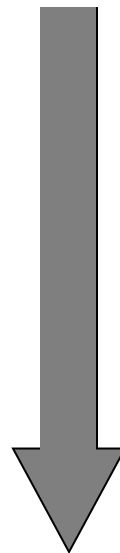
## Sử dụng và Phân loại CSS – So sánh, đánh giá

	Inline Style Sheet	Embedding Style Sheet	External Style Sheet
Khai báo	Kiểu 1	Kiểu 2	Kiểu 2
Cú pháp	<pre>&lt;p style="color:red;"&gt;   Test &lt;/p&gt;</pre>	<pre>&lt;style type="text/css"&gt;   .TieuDe1{color: red;} &lt;/style&gt; &lt;p class="TieuDe1"&gt;   Test &lt;/p&gt;</pre>	<pre>&lt;link rel="stylesheet " href="main.css" /&gt;  &lt;p class="TieuDe1"&gt;   Test &lt;/p&gt;</pre>
Ưu điểm			
Khuyết điểm			

## Sử dụng và Phân loại CSS – Độ ưu tiên

- Thứ tự ưu tiên áp dụng định dạng khi sử dụng các loại CSS (độ ưu tiên giảm dần) :

1. Inline Style Sheet
2. Embedding Style Sheet
3. External Style Sheet
4. Browser Default

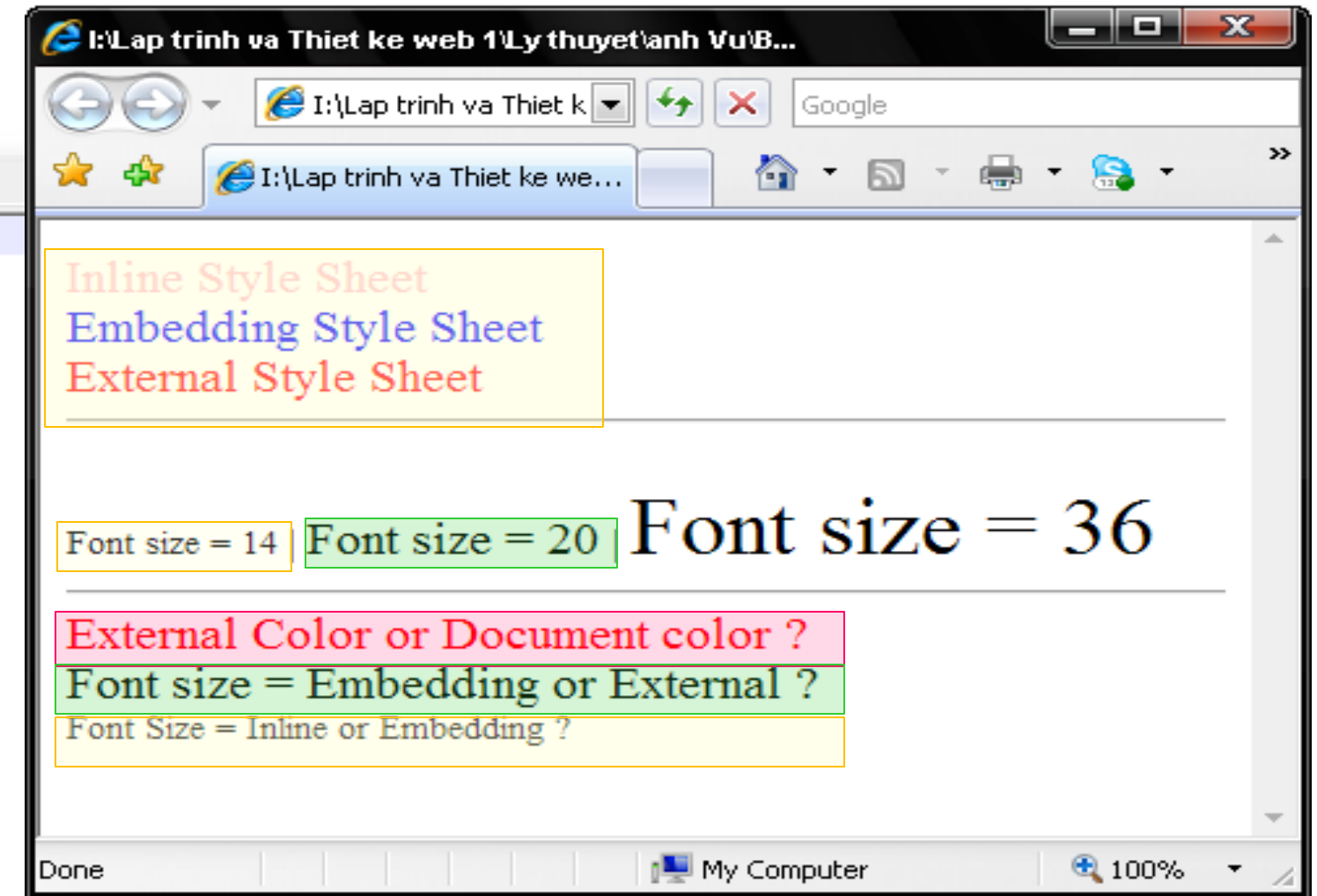


```

PriorityCSS.css
1 .MyExColor {
2   Color : Red;
3 }
4
5 div{
6   font-size:36px;
7 }

PriorityCSS.h
1 <link rel="stylesheet" href="PriorityCSS.css" />
2
3
4
5 <style type="text/css">
6   .MyEmColor{
7     color:blue;
8   }
9   div{
10    font-size:20px;
11  }
12 </style>
13 </head>
14
15 <body>
16   <div style="color:pink"> Inline Style Sheet </div>
17   <div class="MyEmColor"> Embedding Style Sheet </div>
18   <div class="MyExColor"> External Style Sheet </div>
19   <hr>
20   <p>
21     <font style="font-size:14px">Font size = 14 </font> |
22     <font style="font-size:20px">Font size = 20 </font> |
23     <font style="font-size:36px">Font size = 36</font>
24   </p>
25   <div style="color:blue">
26     <div class="MyExColor"> External Color or Document color ? </div>
27   </div>
28
29   <div> Font size = Embedding or External ? </div>
30   <div style="font-size:14px"> Font Size = Inline or Embedding ? </div>
31 </body>
32 </html>

```



## Nội dung

Giới thiệu CSS

Định nghĩa  
Style

Sử dụng và  
Phân loại CSS

Selector trong  
CSS và phạm  
vi ảnh hưởng

---

# CSS – CASSCADING STYLE SHEETS

## Selector

- Là tên 1 style tương ứng với một thành phần được áp dụng định dạng
- Các dạng selectors
  - HTML element selectors
  - Class selectors
  - ID selectors
  - ....

### Ví dụ:

```
.TieuDe1 {  
color: red;  
font-family: Verdana, sans-serif; }
```

```
<h1 class="TieuDe1"> DHKHTN </h1>
```

## Selector trong CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
element		
#id		
.class		
element . class		
Grouping		
Contextual		
Pseudo Class Pseudo element		



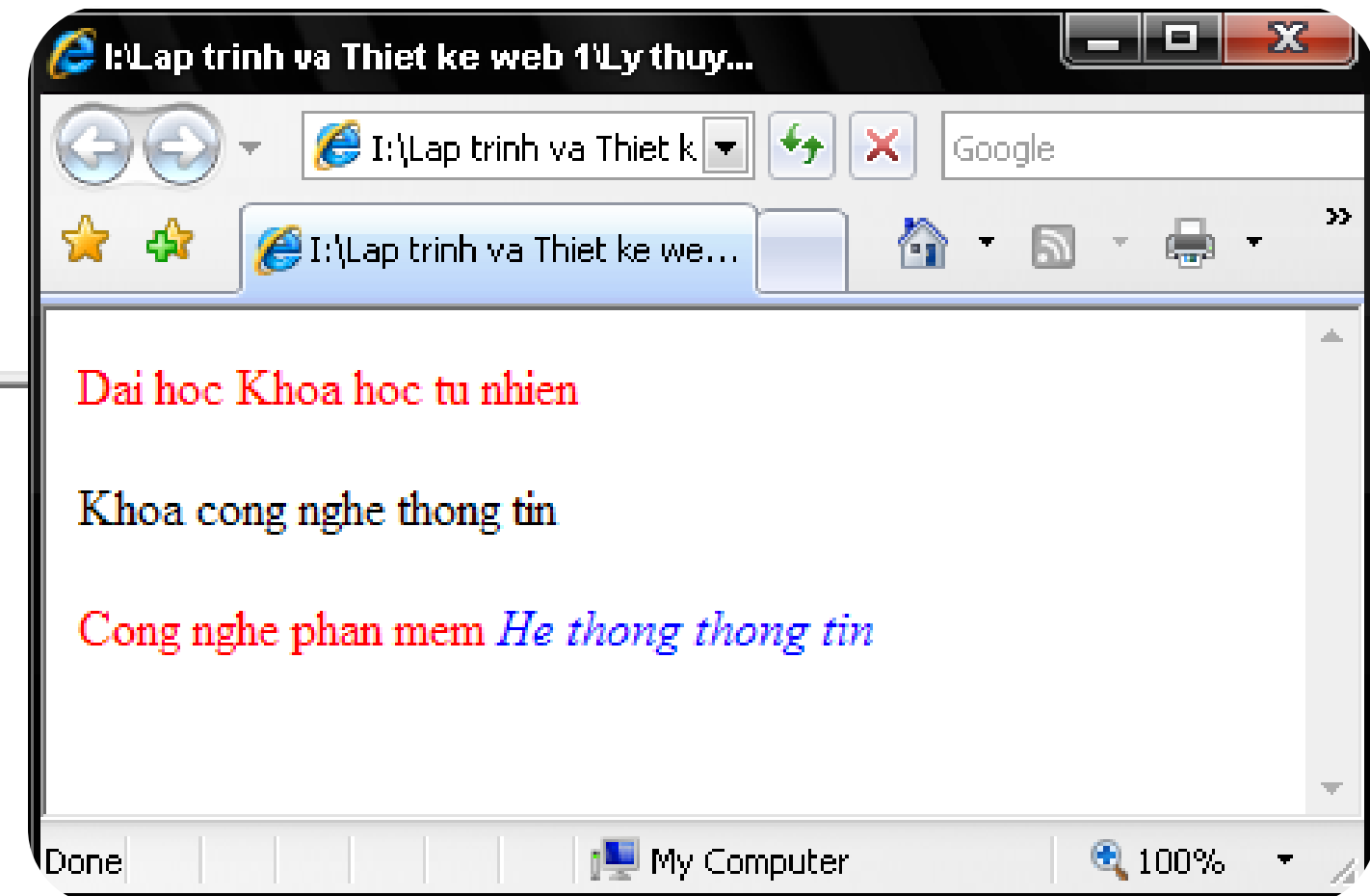
## Selector trong CSS - Element

- Có hiệu ứng trên tất cả element cùng loại tag
- Ví dụ :

```
<html>
  <head>
    <style type="text/css">
      p {color:red}
      Em {color:blue}
    </style>
  </head>
  <body>
    <p> Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </p>

    <div>Khoa cong nghe thong tin</div>

    <p> Cong nghe phan mem <em> He thong thong tin </em> </p>
  </body>
</html>
```



## Selector trong CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
element	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag <b>Element</b> trong tài liệu Web	<code>h1 {color: red;}</code> /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
#id		
.class		
element . class		
Grouping		
Contextual		
Pseudo Class Pseudo element		





## Selector trong CSS – ID rules

- Có hiệu ứng duy nhất trên một element có đúng **id**.
- Ví dụ :

```
<html>
<head>
  <style type="text/css">
    #id001{color:red}
    #id002{color:blue}
  </style>
</head>
<body>
  <p id="id001"> Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </p>
  <p>Khoa cong nghe thong tin</p>
  <div id="id002">Cong nghe phan mem<p id="id001">He thong thong tin</p></div>
</body>
</html>
```



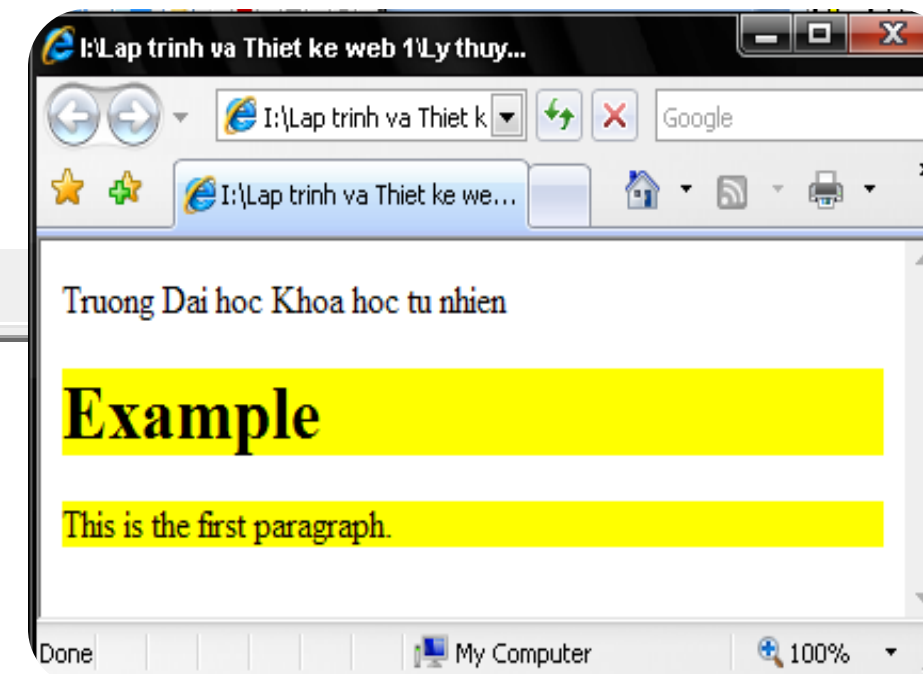
## Selector trong CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
<b>element</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag <b>Element</b> trong tài liệu Web	<code>h1 {color: red;}</code> /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
<b>#id</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tab có thuộc tính <b>id</b> trong tài liệu Web	<code>#test {color: green;}</code> /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính id=test đều bị định dạng màu chữ=xanh lá */
<b>.class</b>		
<b>element . class</b>		
<b>Grouping</b>		
<b>Contextual</b>		
<b>Pseudo Class</b> <b>Pseudo element</b>		

## Selector trong CSS – Class rules

- Có hiệu ứng trên tất cả các loại tag có cùng giá trị thuộc tính **class**.
- Ví dụ :

```
<html>
<head>
  <style type="text/css">
    .veryimportant {background-color: yellow;}
  </style>
</head>
<body>
  <p id="id001"> Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </p>
  <h1 class="veryimportant">Example</h1>
  <p class="veryimportant">This is the first paragraph.</p>
</body>
</html>
```



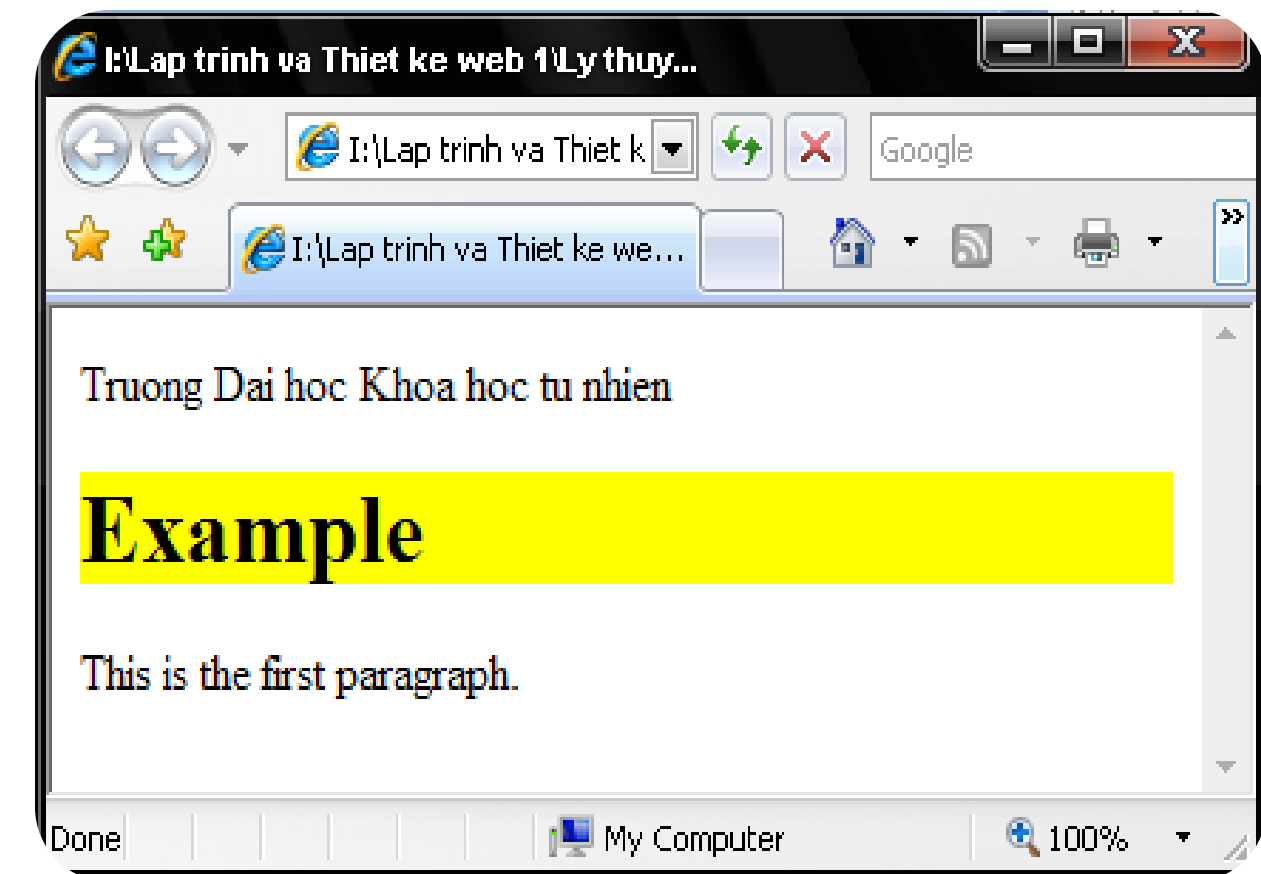
# Selector trong CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
<b>element</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag <b>Element</b> trong tài liệu Web	<code>h1 {color: red;}</code> /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
<b>#id</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tab có thuộc tính <b>id</b> trong tài liệu Web	<code>#test {color: green;}</code> /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính id=test đều bị định dạng màu chữ=xanh lá */
<b>.class</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tab có thuộc tính <b>class</b> trong tài liệu Web	<code>.note {color: yellow;}</code> /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính class=note đều bị định dạng màu chữ=vàng*/
<b>element . class</b>		
<b>Grouping</b>		
<b>Contextual</b>		
<b>Pseudo Class</b> <b>Pseudo element</b>		

## Selector trong CSS – Kết hợp Element và Class

- Ví dụ :

```
<html>
<head>
  <style type="text/css">
    h1.veryimportant {background-color: yellow;}
  </style>
</head>
<body>
  <p id="id001"> Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </p>
  <h1 class="veryimportant">Example</h1>
  <p class="veryimportant">This is the first paragraph.</p>
</body>
</html>
```



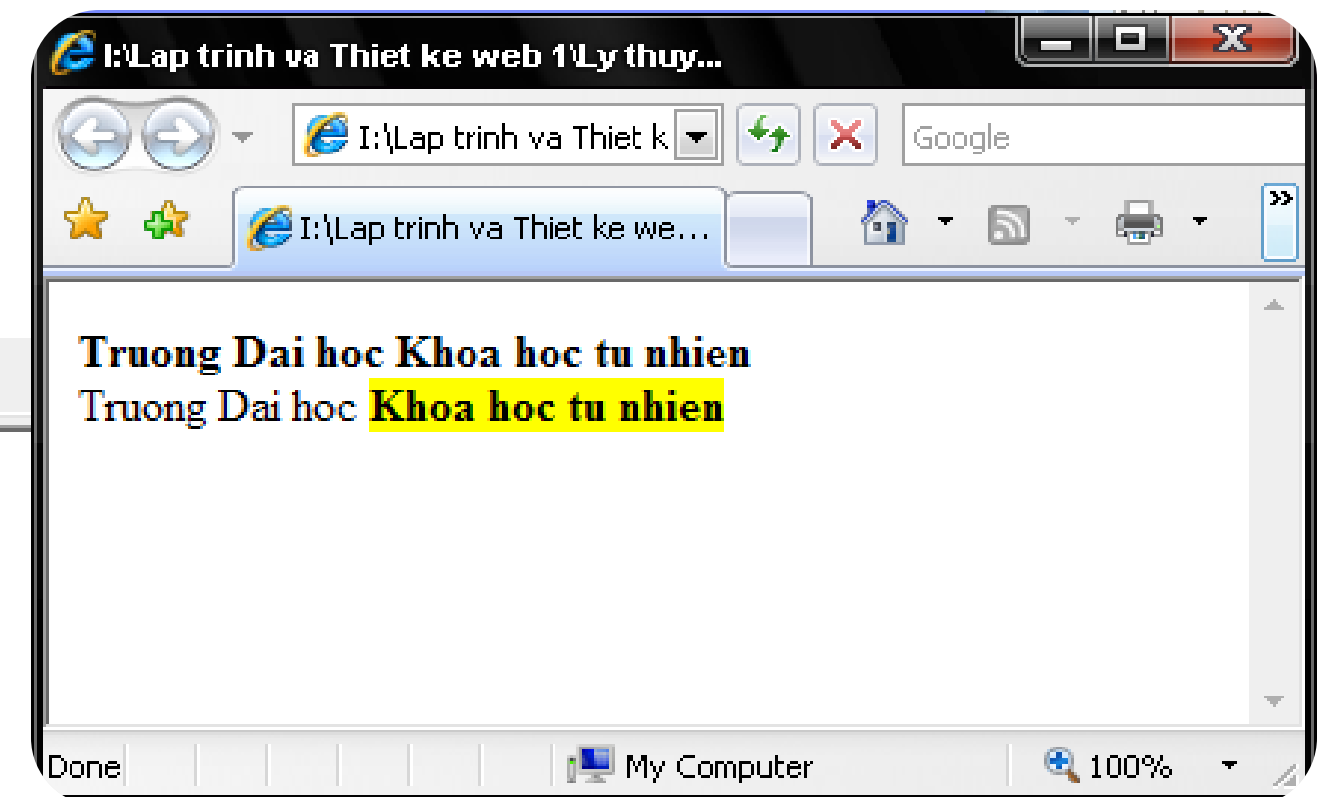
## Selector trong CSS

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
<b>element</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag <b>Element</b> trong tài liệu Web	<code>h1 {color: red;}</code> /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
<b>#id</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tab có thuộc tính <b>id</b> trong tài liệu Web	<code>#test {color: green;}</code> /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính id=test đều bị định dạng màu chữ=xanh lá */
<b>.class</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tab có thuộc tính <b>class</b> trong tài liệu Web	<code>.note {color: yellow;}</code> /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính class=note đều bị định dạng màu chữ=vàng */
<b>element . class</b>	Định dạng áp dụng cho ND các tag <b>Element</b> có thuộc tính <b>class</b> tương ứng	<code>h1.note {text-decoration: underline;}</code> /* ND của các thẻ <h1> có thuộc tính class=note đều bị định dạng gạch chân */
<b>Grouping</b>		
<b>Contextual</b>		
<b>Pseudo Class</b> <b>Pseudo element</b>		

## Selector trong CSS – Contextual Selection

- Định dạng được áp dụng cho nội dung trong chuỗi tag theo đúng thứ tự
- Ví dụ :

```
1 <html>
2   <head>
3     <style type="text/css">
4       div b {background-color: yellow;}
5     </style>
6   </head>
7   <body>
8     <b><div>Truong Dai hoc Khoa hoc tu nhien </div></b>
9     <div>Truong Dai hoc <b>Khoa hoc tu nhien</b></div>
10  </body>
11 </html>
```



# Selector trong CSS

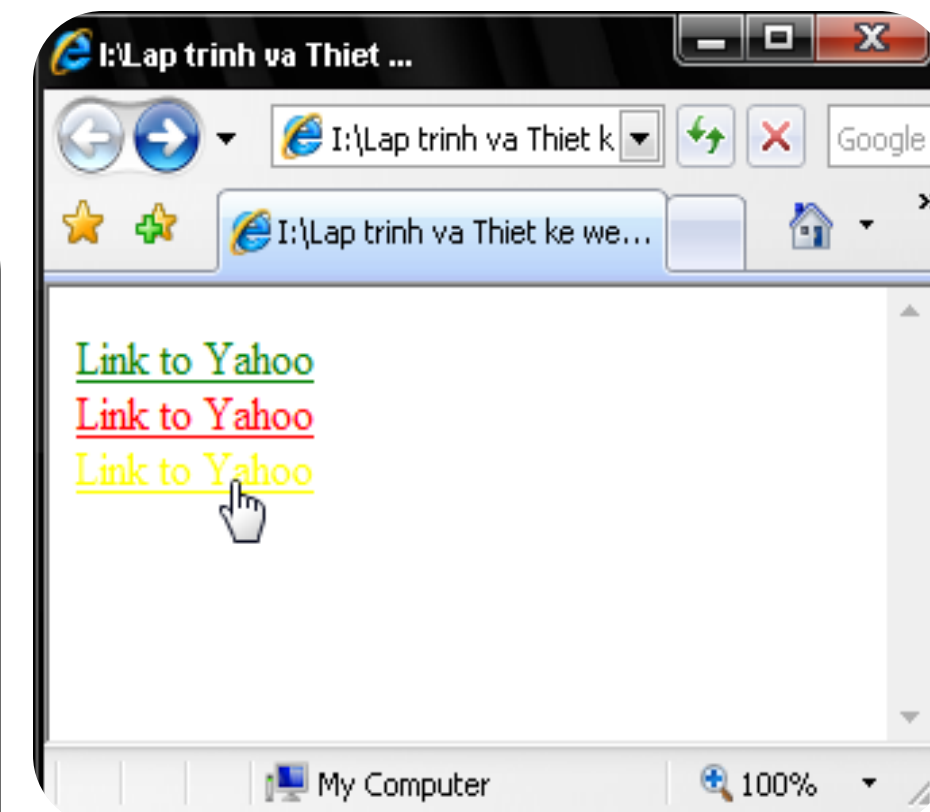
Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
<b>element</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag <b>Element</b> trong tài liệu Web	<b>h1</b> {color: red;} /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
<b>#id</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tab có thuộc tính <b>id</b> trong tài liệu Web	<b>#test</b> {color: green;} /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính id=test đều bị định dạng màu chữ=xanh lá */
<b>.class</b>	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tab có thuộc tính <b>class</b> trong tài liệu Web	<b>.note</b> {color: yellow;} /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính class=note đều bị định dạng màu chữ=vàng */
<b>element . class</b>	Định dạng áp dụng cho ND các tag <b>Element</b> có thuộc tính <b>class</b> tương ứng	<b>h1.note</b> {text-decoration: underline;} /* ND của các thẻ <h1> có thuộc tính class=note đều bị định dạng gạch chân */
<b>Grouping</b>	Định dạng áp dụng cho ND một nhóm các tag trong tài liệu.	<b>h1,h2,h3</b> {background-color: orange;} /* ND của các thẻ <h1> <h2> <h3> đều bị định dạng màu nền = màu cam */
<b>Contextual</b>	Định dạng áp dụng cho ND các thẻ được lồng trong một thẻ cha nào đó	<b>p strong</b> {color: purple;} /* ND của các thẻ <strong> nằm trong thẻ <p> đều bị định dạng màu chữ=màu tím */
<b>Pseudo Class</b> <b>Pseudo element</b>		



## Selector trong CSS – Pseudo Class

- Định dạng dựa vào trạng thái của liên kết, sự kiện chuột.
- Có thể kết hợp với Selector khác.

```
1 <html>
2   <head>
3     <style type="text/css">
4       a:link {color:red}
5       a:visited {color:green}
6       a:active {color:yellow }
7     </style>
8   </head>
9   <body>
10    <a href="http://www.yahoo.com">Link to Yahoo</a>
11    <br>
12    <a href="http://www.google.com">Link to Yahoo</a>
13    <br>
14    <a href="http://www.msn.com">Link to Yahoo</a>
15    <br>
16  </body>
17 </html>
```



```
13 </html>
14 </body>
15 <br>
16 <a href="http://www.msn.com">Link to Yahoo</a>
```



OPENGIS



THANK YOU

